TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28/11/2018
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Ông Trịnh Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2018/TLST-HNGĐ ngày 28/8/2018 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm 1991 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà xxx ấp N, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Đào Quanh N, sinh năm 1979 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà yyy ấp X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 28/8/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Mỹ T trình bày:

Năm 2009, chị Huỳnh Thị Mỹ T kết hôn với anh Đào Quanh N và được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/11/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp X, xã L, thị xã V. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị T với anh N đã có 01 con chung là cháu Đào Huỳnh Thảo N (Nữ), sinh ngày 03/12/2010.

Từ năm 2012, chị T đã cùng với cháu N trở về sinh sống tại ấp N, xã V; còn anh N vẫn sinh sống tại ấp X, xã L. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không còn sống chung do bất đồng quan điểm, anh N thiếu trách nhiệm với gia đình làm phát sinh mâu thuẫn, tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Do đó, chị Huỳnh Thị Mỹ T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đào Quanh N.

Về con chung: Do cháu Đào Huỳnh Thảo N đã liên tục sống cùng mẹ, đồng thời cháu N có nguyện vọng được ổn định sinh hoạt và học tập; chị T hiện đang làm chủ cửa hàng kinh doanh quần áo tại Phường 1, thành phố B, thu nhập 500 đến 600 ngàn đồng/ngày đảm bảo cuộc sống nên yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thảo N, không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do chị T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Đào Huỳnh Thảo N; Giấy chứng nhận kết hôn, văn bản xác nhận hộ tịch về tên đệm (BL 02 đến 09).

- Đối với bị đơn Đào Quanh N: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh N không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Anh N vắng mặt không có lý do trong cả 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/10/2018, ngày 30/10/2018; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên và việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho anh N, sau đó đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 21/11/2018, bị đơn N vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tòa án đã thu thập được tài liệu, chứng cứ là: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự (BL 25, 26); Biên bản xác minh về nơi cư trú, việc giao nhận văn bản tố tụng của bị đơn Đào Quanh N (BL 30, 31); Biên bản lấy lời khai về nguyện vọng của cháu Thảo N (BL 35). Chị T, anh N không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự đã giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị T ly hôn với anh N; giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh N không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Huỳnh Thị Mỹ T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Đào Quanh N và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị T được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Đào Quanh N đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Như; Giấy chứng nhận kết hôn giữa các đương sự và việc không phản đối của anh N, kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T về việc kết hôn với anh N, được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/11/2009 và vợ chồng đã có 01 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị T và anh N đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn; các đương sự không có thỏa thuận khác, cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội nhưng vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Mặc dù đã 02 lần Tòa án mở phiên hòa giải để xem xét nguyện vọng, phân tích, động viên vợ chồng hàn gắn tình cảm, cùng nuôi dạy con chung nhưng anh N đều vắng mặt. Như vậy, cùng với việc không phản đối yêu cầu ly hôn của chị T đã chứng tỏ anh N không có nguyện vọng đoàn tụ; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình, chị T kiên quyết ly hôn nên các đương sự đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình.

Vì vậy, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân của chị T với anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Huỳnh Thị Mỹ T ly hôn với anh Đào Quanh N.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Đào Huỳnh Thảo N đã trên 07 tuổi, phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ, được học tập ổn định và có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ (BL 35); từ năm 2012 đến nay, cháu N đã liên tục sống với chị T, không có thông tin về việc chính quyền địa phương phải giải quyết yêu cầu chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Như (BL 25, 26, 30). Như vậy, chị T đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình; về phía anh N, từ thời điểm vợ chồng không còn sống chung đã không có sự quan tâm, chăm lo cho cháu Thảo N nên anh N đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật vừa viện dẫn trên. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, học tập của cháu Thảo N thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Huỳnh Thị Mỹ T được ly hôn với anh Đào Quanh N.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Huỳnh Thị Mỹ T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đào Huỳnh Thảo N (Nữ), sinh ngày 03/12/2010. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T, anh Đào Quanh N không phải cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu N, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0003931 ngày 28/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Huỳnh Thị Mỹ T có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Đào Quanh N có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã V;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG